TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
DN: C=VN, L=TPHCM, CN=TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301479273
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.08.29 12:46:18 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.0.2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 06
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	07 - 45
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	07 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301479273, thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003829 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 09 năm 2005.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty Tư vấn Đầu tư Xây dựng Dầu khí, một doanh nghiệp nhà nước, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Petrovietnam"). Theo Nghị quyết số 1894/NQ-DKVN ngày 09 tháng 08 năm 2010 của Hội đồng Thành viên của Petrovietnam, Tổng Công ty được chuyển đổi hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con và đã thực hiện việc đăng ký chuyển đổi tên thành Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 17 ngày 13 tháng 08 năm 2025 do Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 25 - 27, đường số 12, phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Bà Kiều Kim Thúy	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 24/06/2026
Ông Tạ Đức Tiến	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 24/06/2026
Ông Đỗ Văn Thanh	Thành viên	
Ông Ngô Ngọc Thường	Thành viên	
Ông Trần Nguyễn Sông Hàn	Thành viên	
Ông Nguyễn Xuân Nguyên	Thành viên độc lập	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Ngô Ngọc Thường	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Công Tánh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07/01/2026

Ban kiểm soát

Ông Bùi Hữu Giang	Trưởng ban	
Bà Đinh Thị Mỹ Linh	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Kim Yến	Thành viên	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là Ông Ngô Ngọc Thường - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, chúng tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Ngô Ngọc Thường

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần được lập ngày 28 tháng 08 năm 2026, từ trang 07 đến trang 45, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

1. Chúng tôi không thể thực hiện được thủ tục chứng kiến kiểm kê các khoản mục hàng tồn kho, tài sản cố định với giá trị tại thời điểm 30/06/2026 lần lượt là 636,78 tỷ VND và 4,48 tỷ VND (tại thời điểm ngày 01/01/2026 lần lượt là 630,11 tỷ VND và 4,16 tỷ VND). Vì vậy chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

2. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục soát xét nhưng không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá sự phù hợp của việc ghi nhận khoản mục Hàng tồn kho (mã số 140) và khoản mục Chi phí phải trả ngắn hạn (mã số 316) trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ với giá trị tại thời điểm 30/06/2026 lần lượt là 636,78 tỷ VND và 8,46 tỷ VND (tại thời điểm 01/01/2026 lần lượt là 630,11 tỷ VND và 9,78 tỷ VND), khoản mục Giá vốn hàng bán (mã số 11) trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ kỳ này với giá trị là 66,65 tỷ VND (kỳ trước là 62,59 tỷ VND), do đó chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không cũng như ảnh hưởng của nó đến số liệu các chỉ tiêu khác trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ *(Tiếp theo)*

3. Tại thời điểm 30/06/2026, số dư các khoản công nợ phải thu chưa có xác nhận số dư là 296,13 tỷ VND (tại thời điểm 01/01/2026 là 227,62 tỷ VND), số dư các khoản công nợ phải trả chưa có xác nhận số dư là 699,52 tỷ VND (tại thời điểm 01/01/2026 là 314,04 tỷ VND). Trong đó, Tổng Công ty đang theo dõi một số khoản phải thu tồn đọng đã lâu và số dự phòng phải thu khó đòi đã trích với tổng giá trị tại ngày 30/06/2026 lần lượt là 193,21 tỷ VND và 134,30 tỷ VND (tại ngày 01/01/2026 lần lượt là 193,02 tỷ VND và 134,30 tỷ VND). Chúng tôi không đánh giá được khả năng thu hồi của các khoản phải thu này, do đó không xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các chỉ tiêu có liên quan trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm hay không.

4. Theo thông tin được trình bày tại Thuyết minh số 39 của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty và công ty con là Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd phát sinh vụ kiện với tổng thầu của dự án tổ hợp lọc hóa dầu Rapid tại Malaysia, liên quan đến các phụ phí phát sinh trong quá trình thực hiện dự án. Tổng Công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ còn phải trả cho tổng thầu theo phán quyết cuối cùng của Hội đồng Trọng tài là 12.099.227,99 USD, tương đương với 318,19 tỷ VND (chưa bao gồm lãi chậm thanh toán đến thời điểm ngày 30/06/2026 và ngày 01/01/2026). Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục soát xét nhưng không thể đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

5. Liên quan đến khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh được trình bày tại Thuyết minh số 13, Tổng Công ty chưa ghi nhận chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ với số tiền 1.161.457.394 VND theo quy định của Chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Theo đó, tại ngày 30/06/2026, chỉ tiêu "Phải trả khác ngắn hạn" trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ bị phản ánh thiếu và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" bị phản ánh thừa số tiền tương ứng; đồng thời, chỉ tiêu "Chi phí hoạt động tài chính" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 bị phản ánh thiếu cùng số tiền nêu trên.

6. Đến thời điểm phát hành Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ, chúng tôi chưa thu thập được Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Công ty con - Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd ("PVE Malaysia"). Đồng thời chúng tôi cũng không thực hiện được thủ tục thay thế cần thiết để đánh giá được các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con nêu trên. Do đó chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết điều chỉnh đối với các khoản mục trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm do ảnh hưởng bởi Báo cáo tài chính của PVE Malaysia hay không.

7. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty (đính kèm) đang phản ánh tình hình tài chính tại ngày 30/06/2026 có lỗ lũy kế (mã số 420) là 413,74 tỷ VND; Vốn chủ sở hữu (mã số 400) tại thời điểm cuối kỳ âm 110,33 tỷ VND; Nợ phải trả ngắn hạn (mã số 310) lớn gấp 1,15 lần Tài sản ngắn hạn (mã số 100); Số dư các khoản nợ phải trả đã quá hạn thanh toán là 807,93 tỷ VND. Các vấn đề này cùng với các giải trình của Ban Tổng Giám đốc tại Thuyết minh số 2.3 và các cơ sở ý kiến mà chúng tôi đã nêu trên đây cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Tổng Công ty vẫn đang được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

8. Tại Thuyết minh số 39 của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đang trình bày thông tin về việc Tòa án Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh quyết định hủy bỏ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 11/NQ-TKDK-ĐHĐCĐ thông qua ngày 29/04/2022 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 29/NQ-TKDK-ĐHĐCĐ thông qua ngày 30/06/2022 của Tổng Công ty theo Bản án phúc thẩm số 505/2023/QĐDS-PT ngày 25/04/2023. Chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần tại 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo về các yêu cầu khác của pháp luật và các quy định

Tổng Công ty công bố việc chi trả cổ tức từ các năm trước tuy nhiên đến thời điểm 30/06/2026 chưa được thực hiện với số tiền 43,47 tỷ VND.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 39 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đang trình bày các thông tin liên quan đến các vụ việc tranh chấp thương mại, pháp lý phát sinh tại Tổng Công ty.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận soát xét ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 chưa được soát xét.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2023-002-1
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026 *(Trình bày lại)*
			VND	VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**810.528.923.410**	**803.162.992.127**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**		**1.633.735.801**	**9.582.077.610**
111	1. Tiền	03	1.267.087.955	9.582.077.610
112	2. Các khoản tương đương tiền		366.647.846	-
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**04**	**150.594.241**	**6.277.062.257**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		150.594.241	6.277.062.257
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**167.151.216.413**	**152.306.361.000**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	209.075.182.794	202.351.393.020
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	17.354.730.222	16.691.301.701
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	75.022.981.897	67.565.344.779
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(134.301.678.500)	(134.301.678.500)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**09**	**636.776.631.478**	**630.106.394.849**
141	1. Hàng tồn kho		658.545.322.040	651.875.085.411
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(21.768.690.562)	(21.768.690.562)
160	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**4.816.745.477**	**4.891.096.411**
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	12	1.631.188.754	1.660.610.861
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.054.581.843	3.099.510.670
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	130.974.880	130.974.880
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**15.109.767.125**	**14.619.790.869**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**1.416.644.688**	**365.980.000**
215	1. Phải thu dài hạn khác	07	1.416.644.688	365.980.000
220	**II. Tài sản cố định**		**4.476.468.115**	**4.163.267.837**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.465.723.253	799.104.707
222	- *Nguyên giá*		*56.307.666.473*	*55.507.935.573*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(54.841.943.220)*	*(54.708.830.866)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	3.010.744.862	3.364.163.130
228	- *Nguyên giá*		*14.946.066.877*	*14.946.066.877*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(11.935.322.015)*	*(11.581.903.747)*
250	**III. Tài sản dở dang dài hạn**		**156.100.000**	**156.100.000**
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		156.100.000	156.100.000
260	**IV. Đầu tư tài chính dài hạn**	**04**	**101.310.000**	-
265	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		101.310.000	-
270	**V. Tài sản dài hạn khác**		**8.959.244.322**	**9.934.443.032**
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	12	981.771.854	1.881.392.493
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		7.977.472.468	8.053.050.539
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**825.638.690.535**	**817.782.782.996**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026 *(Trình bày lại)*
			VND	VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**935.964.682.233**	**928.263.436.713**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**935.839.787.233**	**928.138.541.713**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	342.352.002.316	334.298.712.086
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	11.294.063.579	6.558.115.055
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	16	43.474.577.326	43.474.577.326
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	17	121.232.134.217	120.295.369.404
315	5. Phải trả người lao động		33.713.512.463	37.463.421.165
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	14.265.443.729	13.760.357.460
320	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	246.519.615.746	242.036.905.155
321	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	120.917.320.365	128.143.272.970
323	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.071.117.492	2.107.811.092
330	**II. Nợ dài hạn**		**124.895.000**	**124.895.000**
338	1. Phải trả dài hạn khác	19	124.895.000	124.895.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**20**	**(110.325.991.698)**	**(110.480.653.717)**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		250.000.000.000	250.000.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*250.000.000.000*	*250.000.000.000*
412	2. Thặng dư vốn		11.421.558.415	11.421.558.415
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.600.295.812	1.600.295.812
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		9.401.896.813	9.401.896.813
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		24.920.299.710	24.920.299.710
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(413.739.971.506)	(413.875.577.470)
420a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*(414.225.577.470)*	*(414.726.113.003)*
420b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*485.605.964*	*850.535.533*
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		6.069.929.058	6.050.873.003
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**825.638.690.535**	**817.782.782.996**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Đức Nguyên	Lê Quang Thắng	Ngô Ngọc Thường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**22**	**90.299.393.843**	**72.374.825.795**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**90.299.393.843**	**72.374.825.795**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**23**	**66.648.935.974**	**62.586.636.761**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**23.650.457.869**	**9.788.189.034**
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	24	69.049.207	261.413.415
23	8. Chi phí tài chính	25	6.986.986.989	9.404.281.287
24	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*6.964.279.850*	*9.209.930.886*
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	12.520.792.228	13.376.463.062
27	11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
30	**12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**4.211.727.859**	**(12.731.141.900)**
31	13. Thu nhập khác	27	2.000	11.433.851.043
32	14. Chi phí khác	28	1.947.479.399	910.232.082
40	**15. Lợi nhuận khác**		**(1.947.477.399)**	**10.523.618.961**
50	**16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**2.264.250.460**	**(2.207.522.939)**
51	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	1.684.010.370	5.357.333
52	18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	30	75.578.071	-
60	**19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**504.662.019**	**(2.212.880.272)**
61	**20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**485.605.964**	**(1.581.957.402)**
62	**21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**19.056.055**	**(630.922.870)**
70	**22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**31**	**19**	**(63)**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Đức Nguyên	Lê Quang Thắng	Ngô Ngọc Thường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*		*2.264.250.460*	*(2.207.522.939)*
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		486.530.622	141.561.669
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		20.962.269	-
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(38.055.086)	(261.413.415)
06	Chi phí đi vay		6.964.279.850	9.209.930.886
08	*3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		*9.697.968.115*	*6.882.556.201*
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(15.849.581.635)	15.520.522.931
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(6.670.236.629)	9.914.394.878
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		11.731.817.025	(6.636.196.356)
12	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		929.042.746	(3.519.523.595)
14	Chi phí đi vay đã trả		(5.450.000.000)	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(386.693.600)	(687.977.398)
20	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		*(5.997.683.978)*	*21.473.776.661*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(799.730.900)	(141.619.050)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		6.025.158.016	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		38.055.086	261.413.415
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		*5.263.482.202*	*119.794.365*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(7.225.952.605)	(21.659.534.042)
40	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*		*(7.225.952.605)*	*(21.659.534.042)*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(7.960.154.381)**	**(65.963.016)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**9.582.077.610**	**12.173.864.924**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		11.812.572	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	03	**1.633.735.801**	**12.107.901.908**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Đức Nguyên	Lê Quang Thắng	Ngô Ngọc Thường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301479273, thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003829 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 09 năm 2005.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty Tư vấn Đầu tư Xây dựng Dầu khí, một doanh nghiệp nhà nước, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Petrovietnam"). Theo Nghị quyết số 1894/NQ-DKVN ngày 09 tháng 08 năm 2010 của Hội đồng Thành viên của Petrovietnam, Tổng Công ty được chuyển đổi hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con và đã thực hiện việc đăng ký chuyển đổi tên thành Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 17 ngày 13 tháng 08 năm 2025 do Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") với mã chứng khoán là PVE. Tuy nhiên, ngày 14 tháng 4 năm 2020, Tổng Công ty nhận được Văn bản số 520/SGDHN-QLNY của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc hủy niêm yết cổ phiếu PVE. Sau đó, cổ phiếu của Tổng Công ty đã đăng ký giao dịch trên Thị trường đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("Upcom") theo Quyết định số 233/QĐ-SGDHN ngày 28 tháng 5 năm 2020.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 25 - 27, đường số 12, phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo đăng ký của Tổng Công ty là 250.000.000.000 VND. Vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 250.000.000.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 220 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 190 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Tư vấn thiết kế và thi công xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Hoạt động tư vấn, quản lý;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật; tư vấn đầu tư (trừ tư vấn về vấn đề tài chính kế toán);
- Khai thác hoạt động các dự án dầu khí và các dự án xây dựng khác;
- Khảo sát xây dựng;
- Thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong kỳ, doanh thu từ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty tăng 17,92 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ tăng 24,77% so với cùng kỳ năm trước. Đồng thời, giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 4,06 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ tăng 6,49% so với kỳ trước. Điều này dẫn đến Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này tăng 13,86 tỷ VND, tương ứng tăng 141,62% so với kỳ trước.

Lỗ thuần từ hoạt động tài chính giảm 2,22 tỷ VND, tương ứng giảm lỗ thuần 24,34% so với kỳ trước chủ yếu do giảm chi phí lãi vay so với kỳ trước. Thu nhập khác kỳ này giảm mạnh 11,43 tỷ VND do trong kỳ trước Tổng Công ty thực hiện thanh lý tài sản cố định, kỳ này không phát sinh hoạt động này.

Tổng hợp các nguyên nhân nêu trên dẫn đến khoản mục Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này tăng 2,72 tỷ VND so với kỳ trước.

Cấu trúc Tổng Công ty

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất Báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2026 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE	Thành phố Hồ Chí Minh	71,61%	71,61%	Tư vấn quản lý dự án
2	Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	Thành phố Hồ Chí Minh	86,75%	86,75%	Kiểm định dịch vụ kỹ thuật
3	Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd (*)	Malaysia	100,00%	100,00%	Tư vấn quản lý dự án và xây lắp

(*) Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd đang thực hiện thủ tục giải thể theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền tại Malaysia.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Ngày 20/04/2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

Tổng Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC từ ngày 01/01/2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh số 40 của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

Giả định hoạt động liên tục

Tại thời điểm 30/06/2026, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Cụ thể là:

- Lỗ lũy kế đến cuối kỳ (mã số 420) là 413.739.971.506 VND;
- Nợ phải trả ngắn hạn (mã số 310) lớn gấp 1,15 lần Tài sản ngắn hạn (mã số 100);
- Các khoản phải thu ngắn hạn và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tồn đọng dã lâu lần lượt là 193.205.992.452 VND và 650.567.239.658 VND;
- Số dư các khoản phải trả đã quá hạn thanh toán là 807.934.856.106 VND;
- Nghĩa vụ liên đới và riêng rẽ còn phải trả theo phán quyết cuối cùng của Hội đồng Trọng tài đối với vụ kiện với tổng thầu của dự án tổ hợp lọc hóa dầu Rapid tại Malaysia với tổng số tiền là 12.099.227,99 USD, tương ứng với 318.185.497.681 VND (chưa bao gồm lãi chậm thanh toán đến thời điểm 30/06/2026);

Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng:

- Khả năng thu hồi của các khoản nợ phải thu, chi phí dở dang tồn đọng là có cơ sở và Tổng Công ty vẫn đang làm việc với các đối tác nhằm đẩy nhanh công tác quyết toán dự án để thu hồi vốn;
- Tổng Công ty đang làm việc với các Ngân hàng và đang đàm phán với các đối tác để cơ cấu lại các khoản nợ;
- Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng sẽ làm việc với các cổ đông lớn để tiếp tục hỗ trợ về nguồn Công việc và tài chính để Tổng Công ty tiếp tục hoạt động ổn định trong các kỳ kế toán tiếp theo.

Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

2.5 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính giá vốn hàng bán theo tỷ lệ kế hoạch;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.6 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch/hoặc tỷ giá bình quân kỳ kế toán.

2.8 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản tiền gửi;

Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi: không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.9 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.10 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm cuối kỳ căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.11 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.12 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.13 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Nếu các khoản chi phí này sau ghi nhận ban đầu tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.
Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	03 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10	năm
- Phần mềm	05 - 08	năm

2.14 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Tổng Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 10 tháng đến 36 tháng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.17 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của Tổng Công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.19 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.20 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trích trước giá trị khối lượng thi công xây dựng, các khoản phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

2.22 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.23 . Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,...được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tổng Công ty.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

- Hoạt động kinh doanh tại Việt Nam: Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.
- Hoạt động kinh doanh tại Malaysia: được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 17% đối với thu nhập chịu thuế 600.000 MYR đầu tiên và 24% đối với thu nhập chịu thuế trên 600.000 MYR trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	7.294.973	7.294.973
Tiền gửi không kỳ hạn [1]	1.259.792.982	9.574.782.637
Các khoản tương đương tiền [2]	366.647.846	-
	1.633.735.801	**9.582.077.610**

[1] Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Loại tiền	30/06/2026
		VND
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VND	541.250.749
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND, USD	122.210.994
- Các ngân hàng khác	VND, USD, MYR	596.331.239
		1.259.792.982

Trong đó, số dư tiền gửi không kỳ hạn được sử dụng ký quỹ mở bảo lãnh thực hiện hợp đồng tại ngày 30/06/2026 là 644.887.732 VND (tại ngày 01/01/2026 là 5.630.547.441 VND).

[2] Tại ngày 30/06/2026, khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam với lãi suất 3,95%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn	150.594.241	150.594.241	-	6.277.062.257	6.277.062.257	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn	101.310.000	101.310.000	-	-	-	-
	251.904.241	**251.904.241**	**-**	**6.277.062.257**	**6.277.062.257**	**-**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất	Số tiền
				VND
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam	VND	12 tháng	4,70%/năm	60.000.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam	VND	24 tháng	5,07%/năm	101.310.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	12 tháng	4,20%/năm	90.594.241
				251.904.241

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***14.609.273.978***	***(5.892.984.487)***	***23.996.974.277***	***(6.312.249.956)***
- Các đơn vị thành viên Petrovietnam	14.609.273.978	(5.892.984.487)	23.996.974.277	(6.312.249.956)
Bên khác	***194.465.908.816***	***(103.470.746.807)***	***178.354.418.743***	***(103.051.481.338)***
- Tecnicas Reunidas Malaysia Sdn Bhd	53.739.677.511	(53.739.677.511)	53.739.677.511	(53.739.677.511)
- Samsung Engineering (M) Sdn Bhd	33.240.624.177	-	33.240.624.177	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Tài Nguyên Xanh (1)	17.922.250.000	(17.922.250.000)	17.922.250.000	(17.922.250.000)
- Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông (2)	21.323.374.635	(21.323.374.635)	21.323.374.635	(21.323.374.635)
- Các khách hàng khác	68.239.982.493	(10.485.444.661)	52.128.492.420	(10.066.179.192)
	209.075.182.794	**(109.363.731.294)**	**202.351.393.020**	**(109.363.731.294)**

Một số khoản phải thu khách hàng của các dự án lớn đang tồn đọng như sau:

(1) Năm 2013, Tổng Công ty được chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Tài Nguyên Xanh giao làm tổng thầu xây dựng nhà máy điện gió tại Huyện Côn Đảo với tổng kinh phí đầu tư là 345 tỷ VND. Năm 2014, Tổng Công ty đã hoàn thành thiết kế kỹ thuật và đang thực hiện thiết kế chi tiết. Dự án hiện đang trong quá trình thỏa thuận đấu nối giữa chủ đầu tư với Tổng Công ty Điện lực Miền Nam cũng như đệ trình thỏa thuận mua bán điện cho Bộ Công thương và Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

(2) Đây là phần giữ lại 5% của Hợp đồng tư vấn cho dự án Nhà máy hóa dầu và nhiên liệu sinh học Bio Ethanol Bình Phước, trong đó chủ đầu tư là Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông, tổng thầu là Công ty TNHH Public Toyo Thai và Tổng Công ty.

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty TNHH Công nghiệp (*)	6.218.705.543	-	6.218.705.543	-
- Công ty TNHH Nội thất Cơ bản	5.257.842.570	(5.257.842.570)	5.257.842.570	(5.257.842.570)
- Trả trước cho người bán khác	5.878.182.109	(2.627.247.932)	5.214.753.588	(2.627.247.932)
	17.354.730.222	**(7.885.090.502)**	**16.691.301.701**	**(7.885.090.502)**

(*) Thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 18.

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu các khoản bảo hiểm	191.084.371	(191.084.371)	191.084.371	(191.084.371)
- Phải thu về tạm ứng (*)	53.645.922.894	(9.222.583.788)	46.234.512.132	(9.222.583.788)
- Ký cược, ký quỹ	276.257.000	-	166.921.688	-
- Phải thu Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP về lợi nhuận được chia	10.924.599.545	-	10.924.599.545	-
- Phải thu khác	9.985.118.087	(7.639.188.545)	10.048.227.043	(7.639.188.545)
	75.022.981.897	**(17.052.856.704)**	**67.565.344.779**	**(17.052.856.704)**
Trong đó, phải thu khác đối với bên liên quan				
- Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	10.924.599.545	-	10.924.599.545	-
	10.924.599.545	**-**	**10.924.599.545**	**-**
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1.416.644.688	-	365.980.000	-
	1.416.644.688	**-**	**365.980.000**	**-**

(*) Phải thu người lao động là khoản tạm ứng cho nhân viên của Tổng Công ty cho mục đích thực hiện các hợp đồng cung cấp dịch vụ tư vấn thiết kế và xây lắp trong nước và nước ngoài.

8 . NỢ XẤU

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	991.055.309	-	991.055.309	-
+ Công ty Cổ phần Quốc tế C&T	1.212.963.112	-	1.212.963.112	-
+ Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Tài Nguyên Xanh	17.922.250.000	-	17.922.250.000	-
+ Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	21.323.374.635	-	21.323.374.635	-
+ Tecnicas Reunidas Malaysia Sdn Bhd	53.739.677.511	-	53.739.677.511	-
+ Samsung Engineering (M) Sdn Bhd	33.240.624.177	33.240.624.177	33.240.624.177	33.240.624.177
+ Công ty TNHH Nội thất Cơ bản	5.257.842.570	-	5.257.842.570	-
+ Đối tượng khác	59.518.205.138	25.663.689.775	59.327.887.005	25.473.371.642
	193.205.992.452	**58.904.313.952**	**193.015.674.319**	**58.713.995.819**

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang [1]	658.545.322.040	(21.768.690.562)	651.875.085.411	(21.768.690.562)
	658.545.322.040	**(21.768.690.562)**	**651.875.085.411**	**(21.768.690.562)**

[1] Một số dự án có số dư tồn đọng đến thời điểm 30/06/2026 như sau:

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Dự án Nghi Sơn - Thanh Hóa	18.947.493.578	(18.947.493.578)	18.947.493.578	(18.947.493.578)
- Dự án Rapid - Malaysia [2]	611.476.652.702	-	611.476.652.702	-
- Các dự án khác	20.143.093.378	(2.821.196.984)	20.246.289.550	(2.821.196.984)
	650.567.239.658	**(21.768.690.562)**	**650.670.435.830**	**(21.768.690.562)**

[2] Thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND		VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	17.102.367.977	27.639.527.844	4.973.306.108	5.396.185.768	396.547.876	55.507.935.573
Mua trong kỳ	-	-	-	799.730.900	-	799.730.900
Số dư cuối kỳ	**17.102.367.977**	**27.639.527.844**	**4.973.306.108**	**6.195.916.668**	**396.547.876**	**56.307.666.473**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	17.102.367.977	27.590.105.484	4.973.306.108	4.646.503.421	396.547.876	54.708.830.866
Khấu hao trong kỳ	-	14.269.770	-	118.842.584	-	133.112.354
Số dư cuối kỳ	**17.102.367.977**	**27.604.375.254**	**4.973.306.108**	**4.765.346.005**	**396.547.876**	**54.841.943.220**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	-	49.422.360	-	749.682.347	-	799.104.707
Tại ngày cuối kỳ	**-**	**35.152.590**	**-**	**1.430.570.663**	**-**	**1.465.723.253**

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 52.021.433.133 VND.

Chi tiết các tài sản cố định hữu hình tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Tên tài sản	Tình trạng sử dụng	Nguyên giá
		VND
Văn phòng số 35 đường 30/04 Thành phố Vũng tàu	Đang sử dụng	2.324.336.309
Kho 7A	Đang sử dụng	1.784.043.110
Máy hàn HD 500A - Model Beta 500DP	Đang sử dụng	874.000.000
Các tài sản cố định khác	Đang sử dụng	51.325.287.054

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	14.946.066.877	14.946.066.877
Số dư cuối kỳ	**14.946.066.877**	**14.946.066.877**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	11.581.903.747	11.581.903.747
- Khấu hao trong kỳ	353.418.268	353.418.268
Số dư cuối kỳ	**11.935.322.015**	**11.935.322.015**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	3.364.163.130	3.364.163.130
Tại ngày cuối kỳ	**3.010.744.862**	**3.010.744.862**

12 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

		30/06/2026	01/01/2026
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	- Chi phí bảo hiểm	18.000.000	72.000.000
	- Chi phí thuê - mua bản quyền phần mềm	1.613.188.754	1.265.398.012
	- Các chi phí khác	-	323.212.849
		1.631.188.754	**1.660.610.861**
b)	**Dài hạn**		
	- Chi phí trang trí nội thất và sửa chữa văn phòng	210.571.850	522.454.196
	- Chi phí công cụ dụng cụ	630.047.777	1.322.549.039
	- Các chi phí khác	141.152.227	36.389.258
		981.771.854	**1.881.392.493**

13 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	01/01/2026	Trong kỳ		30/06/2026
		Tăng	Giảm	
	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Chánh [1]	117.611.306.333	-	7.225.952.605	110.385.353.728
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam [2]	5.382.667.871	-	-	5.382.667.871
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu [3]	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam [4]	1.149.298.766	-	-	1.149.298.766
	128.143.272.970	**-**	**7.225.952.605**	**120.917.320.365**

Số dư gốc vay và lãi vay quá hạn thanh toán tại ngày 30/06/2026 lần lượt là 120.917.320.365 VND và 192.413.755.903 VND (tại ngày 01/01/2026 lần lượt là 128.143.272.970 VND và 191.399.476.053 VND).

13 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN (Tiếp theo)

	Hạn mức	Thời hạn vay	Mục đích vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	30/06/2026
						VND
Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:						
(1) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Chánh						
Công văn số 693/BIDV.BC ngày 10/07/2023 về việc cho vay bắt buộc để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo Bảo lãnh thực hiện hợp đồng (là một phần không tách rời Hợp đồng tín dụng hạn mức số 08/2015/94203/HĐTD ngày 22/09/2015) (*)	121.338.618.074 VND	Đến ngày 11/07/2023	Cho vay bắt buộc để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo Bảo lãnh thực hiện hợp đồng.	12,3%/năm	Tín chấp	110.385.353.728
(2) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh						
Hợp đồng cấp tín dụng số 0035/1838/C-CTD và Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0035/1838/N0KD/01 ngày 28/03/2018	30.000.000.000 VND	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	9%/năm	Thế chấp quyền và lợi ích phát sinh từ hợp đồng BCC giữa Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần, Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long; Bảo lãnh của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần theo văn bản bảo lãnh số 262/TKDK-TCKT ký ngày 28/03/2018 do Tổng Công ty ký phát hành.	5.382.667.871
(3) Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu						
Hợp đồng cho vay ngày 09/04/2019	20.000.000.000 VND	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	9,5%/năm	Tín chấp	4.000.000.000

13 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN (Tiếp theo)

	Hạn mức	Thời hạn vay	Mục đích vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	30/06/2026
						VND
(4) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Hợp đồng tín dụng số 0402/2019 - HĐCVTL/NHCT924 - PVE ngày 05/04/2019	40.000.000.000 VND	09 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên	Bổ sung vốn lưu động	9%/năm	Thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba và quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng kinh tế số 1265078 ngày 05 tháng 03 năm 2019 và các Phụ lục Hợp đồng liên quan (nếu có) giữa Tổng Công ty và Saipem S.P.A. theo hợp đồng thế chấp số 0504/2019/HDĐB/NHCT924-PVE ngày 05/04/2019.	1.149.298.766

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

(*) Ngày 03/07/2023, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Chánh ("Ngân hàng") gửi Công văn số 658/BIDV.BC về việc đã nhận được Thông báo đòi tiền hợp lệ theo bảo lãnh theo Thư bảo lãnh số GI21BC0636 và số GI21BC1817 *(các thư bảo lãnh này được mở theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 08/2015/94203/HĐTD ngày 22/09/2015 ký giữa Ngân hàng và Tổng Công ty, là một phần không tách rời của Hợp đồng này),* bên thụ hưởng là Tecnicas Reunidas Malaysia Sdn Bhd với tổng số tiền 5.069.350,80 USD. Ngày 10/07/2023, Ngân hàng đã tiến hành cho vay bắt buộc và hạch toán ghi nợ đối với Tổng Công ty để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo 02 thư bảo lãnh nói trên. Ngoài khoản tiền bảo lãnh đã trả cho TRM, Tổng Công ty phải trả thêm 33.198,32 USD phí bảo lãnh đối ứng cho giai đoạn từ ngày 16/08/2022 đến ngày 15/08/2023. Tổng số tiền Ngân hàng đã cho vay bắt buộc là 121.338.618.074 VND, tương ứng 5.102.549,12 USD theo tỷ giá 23.780 VND/USD.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Bên liên quan	***94.578.544.855***	***95.165.535.390***
- Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	1.084.857.382	1.281.665.132
- Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	93.493.687.473	93.883.870.258
Bên khác	***247.773.457.461***	***239.133.176.696***
- Recaa Insulation Systems SDN BHD	23.782.046.038	23.782.046.038
- Sugiko Malaysia SDN BHD	14.446.433.471	14.446.433.471
- Phải trả các đối tượng khác	209.544.977.952	200.904.697.187
	342.352.002.316	**334.298.712.086**
Trong đó, số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	93.493.687.473	92.522.399.574
- Phải trả các đối tượng khác	224.056.062.205	222.974.578.166
	317.549.749.678	**315.496.977.740**

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Bên liên quan		
- Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	3.048.038.291	417.400.000
Bên khác		
- Phải trả các đối tượng khác	8.246.025.288	6.140.715.055
	11.294.063.579	**6.558.115.055**

16 . PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	43.474.577.326	43.474.577.326
	43.474.577.326	**43.474.577.326**

Tính đến thời điểm 30/06/2026, khoản phải trả về cổ tức, lợi nhuận này đã quá hạn thanh toán

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	2.316.841.175	2.993.474.979	2.826.331.947	-	2.483.984.207
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	130.588.504	55.445.655.480	1.684.010.370	-	130.588.504	57.129.665.850
- Thuế thu nhập cá nhân	386.376	47.157.825.820	1.657.995.711	3.166.926.286	386.376	45.648.895.245
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	10.387.346.919	921.173.076	840.745.000	-	10.467.774.995
- Các loại thuế khác	-	1.875.972.137	514.113.910	-	-	2.390.086.047
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.111.727.873	-	-	-	3.111.727.873
	130.974.880	**120.295.369.404**	**7.770.768.046**	**6.834.003.233**	**130.974.880**	**121.232.134.217**

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các khoản thuế đã quá hạn thanh toán với số tiền là: 113.087.809.551 VND.

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Trích trước chi phí của hợp đồng xây dựng (*)	8.463.251.342	9.782.282.233
- Chi phí phải trả khác	5.802.192.387	3.978.075.227
	14.265.443.729	**13.760.357.460**

(*) Các khoản trích trước chủ yếu là giá trị khối lượng thi công của các nhà thầu phụ đã hoàn thành nghiệm thu nhưng chưa quyết toán và xuất hóa đơn. Trong đó bao gồm chi phí trích trước tương ứng với số dư trả trước cho Công ty TNHH Công nghiệp tại Thuyết minh số 06 với giá trị là 6.218.705.543 VND do các bên chưa thống nhất giá trị khối lượng quyết toán.

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	4.103.232.889	4.039.363.163
- Các khoản bảo hiểm	16.826.100.927	16.199.431.888
- Quỹ tương trợ và ủng hộ	588.316.113	956.451.954
- Lãi vay phải trả	198.189.871.041	196.675.591.191
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.812.094.776	24.166.066.959
	246.519.615.746	**242.036.905.155**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	124.895.000	124.895.000
	124.895.000	**124.895.000**
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi phí lãi vay	197.689.871.041	191.399.476.053
- Các khoản bảo hiểm, kinh phí công đoàn	14.782.322.766	11.840.831.917
- Các khoản phải nộp khác	433.205.379	433.205.379
	212.905.399.186	**203.673.513.349**
d) Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan		
- Ông Đỗ Văn Thanh	23.354.908.796	28.354.908.796
	23.354.908.796	**28.354.908.796**

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Vốn khác của Chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	**250.000.000.000**	**11.421.558.415**	**1.600.295.812**	**9.418.132.114**	**24.920.299.710**	**(414.726.113.003)**	**6.704.437.904**	**(110.661.389.048)**
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	(1.581.957.402)	(630.922.870)	(2.212.880.272)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(163.826.000)	(25.024.422)	(188.850.422)
Số dư cuối kỳ trước	**250.000.000.000**	**11.421.558.415**	**1.600.295.812**	**9.418.132.114**	**24.920.299.710**	**(416.471.896.405)**	**6.048.490.612**	**(113.063.119.742)**
Số dư đầu kỳ này	**250.000.000.000**	**11.421.558.415**	**1.600.295.812**	**9.401.896.813**	**24.920.299.710**	**(413.875.577.470)**	**6.050.873.003**	**(110.480.653.717)**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	485.605.964	19.056.055	504.662.019
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	(350.000.000)	-	(350.000.000)
Số dư cuối kỳ này	**250.000.000.000**	**11.421.558.415**	**1.600.295.812**	**9.401.896.813**	**24.920.299.710**	**(413.739.971.506)**	**6.069.929.058**	**(110.325.991.698)**

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 24/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/06/2026, Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty quyết nghị trích quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền 350.000.000 VND từ kết quả kinh doanh sau thuế năm 2025.

Theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 32, Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán 2019, Tổng Công ty không còn đáp ứng điều kiện là công ty đại chúng do vốn chủ sở hữu dưới 30 tỷ VND. Tổng Công ty đang lập báo cáo và phương án, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để xử lý vấn đề này.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU *(Tiếp theo)*

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ
	%	VND	%	VND
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	29,00%	72.500.000.000	29,00%	72.500.000.000
Ông Tạ Đức Tiến	10,00%	25.000.000.000	10,00%	25.000.000.000
Các cổ đông khác	61,00%	152.500.000.000	61,00%	152.500.000.000
	100%	**250.000.000.000**	**100%**	**250.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu kỳ*	*250.000.000.000*	*250.000.000.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*250.000.000.000*	*250.000.000.000*

d) Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*25.000.000*	*25.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*25.000.000*	*25.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Tổng Công ty

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	24.920.299.710	24.920.299.710
	24.920.299.710	**24.920.299.710**

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại

	30/06/2026	01/01/2026
- Đô la Mỹ (USD)	1.989,51	1.086,76

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ tư vấn, thiết kế	57.137.599.165	49.692.565.680
Doanh thu hợp đồng xây dựng	8.564.899.324	15.592.623.852
Doanh thu dịch vụ khảo sát	24.596.895.354	7.089.636.263
	90.299.393.843	**72.374.825.795**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	**37.348.815.473**	**19.666.824.658**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ tư vấn thiết kế	37.118.591.123	39.063.954.884
Giá vốn hợp đồng xây dựng	5.789.665.813	14.173.738.198
Giá vốn dịch vụ khảo sát	23.740.679.038	9.348.943.679
	66.648.935.974	**62.586.636.761**

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	38.055.086	88.647.700
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	30.994.121	128.619.302
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	44.146.413
	69.049.207	**261.413.415**

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí đi vay	6.964.279.850	9.209.930.886
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.744.870	194.350.401
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	20.962.269	-
	6.986.986.989	**9.404.281.287**

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.293.186	70.941.245
Chi phí nhân công	5.766.631.616	6.397.803.105
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.166.662	25.281.762
Thuế, phí, lệ phí	-	6.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	699.678.864	1.876.952.003
Chi phí khác bằng tiền	6.012.021.900	4.999.484.947
	12.520.792.228	**13.376.463.062**
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan	-	**269.007.856**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)

27 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	10.856.846.324
Thu nhập khác	2.000	577.004.719
	2.000	**11.433.851.043**

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản bị phạt	1.947.479.399	910.231.459
Chi phí khác	-	623
	1.947.479.399	**910.232.082**

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty mẹ	1.670.808.950	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại các công ty con	13.201.420	5.357.333
	1.684.010.370	**5.357.333**

30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	75.578.071	-
	75.578.071	**-**

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	485.605.964	(1.581.957.402)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	485.605.964	(1.581.957.402)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	25.000.000	25.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**19**	**(63)**

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Tổng Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	750.520.640	3.051.334.314
Chi phí nhân công	27.464.258.787	40.814.181.119
Chi phí khấu hao tài sản cố định	486.530.622	141.561.669
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.880.709.871	11.963.717.891
Chi phí khác bằng tiền	14.257.944.911	10.454.136.305
	85.839.964.831	**66.424.931.298**

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Tổng Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Tổng Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động về tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí,...

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.626.440.828	-	-	1.626.440.828
Phải thu khách hàng, phải thu khác	157.681.576.693	1.416.644.688	-	159.098.221.381
Các khoản cho vay	150.594.241	101.310.000	-	251.904.241
	159.458.611.762	**1.517.954.688**	**-**	**160.976.566.450**
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.574.782.637	-	-	9.574.782.637
Phải thu khách hàng, phải thu khác	143.500.149.801	365.980.000	-	143.866.129.801
Các khoản cho vay	6.277.062.257	-	-	6.277.062.257
	159.351.994.695	**365.980.000**	**-**	**159.717.974.695**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Vay và nợ	120.917.320.365	-	-	120.917.320.365
Phải trả người bán, phải trả khác	632.346.195.388	124.895.000	-	632.471.090.388
Chi phí phải trả	14.265.443.729	-	-	14.265.443.729
	767.528.959.482	**124.895.000**	**-**	**767.653.854.482**
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	128.143.272.970	-	-	128.143.272.970
Phải trả người bán, phải trả khác	619.810.194.567	124.895.000	-	619.935.089.567
Chi phí phải trả	13.760.357.460	-	-	13.760.357.460
	761.713.824.997	**124.895.000**	**-**	**761.838.719.997**

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	7.225.952.605	21.659.534.042

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Dịch vụ tư vấn và thiết kế	Xây lắp	Khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	57.137.599.165	8.564.899.324	24.596.895.354	90.299.393.843
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**20.019.008.042**	**2.775.233.511**	**856.216.316**	**23.650.457.869**
Tổng chi phí mua TSCĐ	799.730.900	-	-	799.730.900
Tài sản bộ phận	517.381.091.305	77.555.182.996	222.724.943.766	817.661.218.067
Tài sản không phân bổ				7.977.472.468
Tổng tài sản	**517.381.091.305**	**77.555.182.996**	**222.724.943.766**	**825.638.690.535**
Nợ phải trả của các bộ phận	592.238.469.939	88.776.268.954	254.949.943.340	935.964.682.233
Tổng nợ phải trả	**592.238.469.939**	**88.776.268.954**	**254.949.943.340**	**935.964.682.233**

Theo khu vực địa lý:

	Trong nước	Ngoài nước	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	91.622.005.483	-	(1.322.611.640)	90.299.393.843
Tài sản bộ phận	267.041.975.184	632.237.409.944	(81.618.167.061)	817.661.218.067

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng Công ty như sau:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Ulatech	Cổ đông lớn
Ông Tạ Đức Tiến	Cổ đông lớn
Ông Đỗ Văn Thanh	Thành viên HĐQT
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	Công ty có cùng Kiểm soát viên
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	Công ty có cùng thành viên Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Đầu tư khai thác Cảng Phước An	Công ty có cùng thành viên Trưởng ban kiểm soát
Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	Cùng tập đoàn

Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**37.348.815.473**	**19.666.824.658**
- Các đơn vị thành viên Petrovietnam	37.348.815.473	19.666.824.658
Mua hàng hóa dịch vụ	-	**269.007.856**
- Các đơn vị thành viên Petrovietnam	-	269.007.856

Thu nhập của người quản lý chủ chốt

	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Bà Kiều Kim Thúy	Chủ tịch HĐQT *(Từ ngày 24/04/2026)*	-	-
Ông Tạ Đức Tiến	Chủ tịch HĐQT *(Từ ngày 08/01/2025 đến ngày 24/06/2026)*	360.000.000	360.000.000
Ông Lê Hữu Bốn	Chủ tịch HĐQT *(Đến ngày 08/01/2025)*	204.247.000	-
Ông Đỗ Văn Thanh	Thành viên HĐQT	201.699.000	120.000.000
Ông Ngô Ngọc Thường	Thành viên HĐQT *(Từ ngày 08/01/2025)* Tổng Giám đốc	813.357.477	490.133.432
Bà Trần Nguyễn Cẩm Ly	Thành viên HĐQT *(Từ ngày 08/01/2025 đến ngày 24/06/2025)*	-	90.000.000
Ông Trần Nguyễn Sông Hàn	Thành viên HĐQT *(Từ ngày 24/06/2025)*	90.000.000	-
Ông Nguyễn Xuân Nguyên	Thành viên HĐQT độc lập *(Từ ngày 08/01/2025)*	90.000.000	90.000.000
Ông Lê Công Tánh	Phó Tổng Giám đốc *(Từ ngày 07/01/2026)*	680.683.722	-
Ông Đinh Văn Dĩnh	Thành viên HĐQT *(Đến ngày 08/01/2025)*	142.973.000	-
Ông Lê Thái Thanh	Thành viên HĐQT *(Đến ngày 08/01/2025)*	145.432.000	-
Ông Fong Nyul Loon	Thành viên HĐQT *(Đến ngày 08/01/2025)*	81.699.000	-

Thu nhập của người quản lý chủ chốt *(Tiếp theo)*

	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Ông Bùi Hữu Giang	Trưởng Ban kiểm soát *(Từ ngày 08/01/2025)*	72.000.000	72.000.000
Bà Đinh Thị Mỹ Linh	Thành viên Ban kiểm soát *(Từ ngày 08/01/2025)*	24.000.000	24.000.000
Bà Nguyễn Thị Kim Yến	Thành viên Ban kiểm soát *(Từ ngày 08/01/2025)*	24.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Học Hải	Trưởng Ban kiểm soát *(Đến ngày 08/01/2025)*	61.274.000	-
Ông Đỗ Mạnh Hảo	Thành viên Ban kiểm soát *(Đến ngày 08/01/2025)*	15.318.500	-
Bà Trần Thị Hạnh Thục	Thành viên Ban kiểm soát *(Đến ngày 08/01/2025)*	15.318.500	-

Ngoài các bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Tổng Công ty.

38 . CAM KẾT VỀ BẢO LÃNH

Tại Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày 01 tháng 01 năm 2026, Tổng Công ty có cam kết bảo lãnh không hủy ngang đối với các khoản vay tại một ngân hàng thương mại (gọi tắt là "Bên cho vay") cho các công ty con của Tổng Công ty (gọi tắt là "Bên được bảo lãnh"). Theo đó, Tổng Công ty có trách nhiệm hoàn trả số gốc vay, lãi vay, chi phí bảo lãnh và các chi phí khác cho Bên cho vay trong trường hợp Bên được bảo lãnh không thanh toán hoặc thanh toán chậm trễ. Chi tiết các khoản bảo lãnh như sau:

	Hạn mức bảo lãnh
	VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý dự án Dầu khí PVE	80.000.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	30.000.000.000

39 . THÔNG TIN KHÁC

a) Tranh chấp thương mại với tổng thầu Tecnicas Reunidas Malaysia Sdn Bhd

Năm 2017, Tổng Công ty và công ty con - Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd ("Nhà thầu phụ") là thầu phụ cho tổng thầu chính là Tecnicas Reunidas Malaysia Sdn Bhd để thực hiện hợp đồng Rapid Petronas package 3 (ELME) ngày 19 tháng 1 năm 2016 cho dự án tổ hợp lọc hóa dầu Rapid (Malaysia). Chủ đầu tư của dự án là Pengerang Refining Company Sdn Bhd.

Đến năm 2019, Nhà thầu phụ đã hoàn thành các hạng mục trong phạm vi công việc. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện hợp đồng, có nhiều hạng mục phát sinh ngoài hợp đồng chính, cũng như đơn giá và số lượng công việc có thay đổi so với dự toán ban đầu, nhưng chưa được tổng thầu là Tecnicas Reunidas Malaysia Sdn Bhd ("TRM") chấp nhận quyết toán. Theo đó, Nhà thầu phụ đã làm thủ tục nộp đơn lên Trọng tài Kinh tế tại Malaysia theo các Văn bản số AIAC/D/ADJ-2665-2019 ngày 17/07/2019 và AIAC/D/ADJ-2680-2019 ngày 17/07/2019.

Trọng tài Kinh tế tại Malaysia đã ra phán quyết ngày 19/12/2019 bác bỏ yêu cầu của Nhà thầu phụ đối với vụ việc số AIAC/D/ADJ-2665-2019 và phán quyết ngày 09/12/2019 chấp thuận yêu cầu của Nhà thầu phụ đối với vụ việc số AIAC/D/ADJ-2680-2019.

Tuy nhiên TRM không đồng ý với phán quyết ngày 09/12/2019 của Trọng tài và nộp đơn lên Tòa Xây dựng thuộc Tòa án cấp cao tại Malaysia, đồng thời đưa vụ việc đến Tòa Trọng tài Thương mại Quốc tế (ICC) tại Thụy Sĩ để giải quyết tranh chấp.

39 . THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

Theo Phán quyết cuối cùng được ban hành ngày 20/03/2023, Hội đồng Trọng tài ICC đã quyết định:

+ Nhà thầu phụ phải chịu trách nhiệm liên đới và riêng rẽ thanh toán cho TRM tổng số tiền là 25.324.202,10 USD;
+ TRM phải thanh toán cho Nhà thầu phụ tổng số tiền là 8.155.623,31 USD.

Sau khi trừ đi các khoản phân tố được chấp nhận theo Phán quyết cuối cùng, tổng số tiền mà Nhà thầu phụ phải chịu trách nhiệm liên đới và riêng rẽ thanh toán cho TRM sẽ là 17.168.578,79 USD với mức lãi suất 5% một năm. Ngày 10/07/2023, Nhà thầu phụ đã thanh toán 5.069.350,8 USD cho TRM thông qua nghiệp vụ bảo lãnh thanh toán của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Chánh (tương đương 120,55 tỷ VND, xem thêm tại thuyết minh số 13). Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, nghĩa vụ còn lại phải thanh toán theo phán quyết là 12.099.227,99 USD tương đương với 318,19 tỷ VND (chưa bao gồm lãi chậm thanh toán) chưa được Tổng Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ngày 26/04/2024, TRM đã nộp Đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành Phán quyết Trọng tài nước ngoài tại Việt Nam tại Tòa án Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, theo đó TRM đề nghị Tòa án Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh công nhận và cho thi hành Phán quyết cuối cùng tại Việt Nam; và yêu cầu Nhà thầu phụ thanh toán cho TRM tổng số tiền là 15.923.376,07 USD, tương đương với 388.848.843.629 VND (đã bao gồm tiền lãi tính đến ngày 11/03/2024 là 3.824.148,08 USD).
Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tòa án Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đã có quyết định thụ lý và đang trong quá trình xem xét đơn yêu cầu.

b) Tranh chấp với cổ đông

Một nhóm cổ đông sở hữu 10,42% vốn điều lệ của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần mà đại diện là ông Đỗ Văn Thanh đã có đơn tố cáo một số cá nhân thuộc Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty về hành vi tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 là vi phạm pháp luật. Theo Bản án phúc thẩm số 505/2023/QĐDS-PT ngày 25/04/2023, Tòa án Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh quyết định hủy bỏ Nghị quyết số 11/NQ-TKDK-ĐHĐCĐ thông qua ngày 29/04/2022 và Nghị quyết số 29/NQ-TKDK-ĐHĐCĐ thông qua ngày 30/06/2022 của Tổng Công ty. Tổng Công ty đã thi hành các nội dung theo Bản án phúc thẩm của Tòa án Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

c) Kết quả các vụ kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản

Theo Bản án dân sự phúc thẩm số 544/2023/KDTM-PT ngày 08/05/2023, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định buộc Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần phải trả cho ông Đỗ Văn Thanh số tiền nợ tính đến ngày 10/01/2023 là 67.448.723.046 VND, trong đó bao gồm nợ gốc là 52.595.150.000 VND và lãi trong hạn là 6.296.762.405 VND và lãi chậm trả là 8.556.810.641 VND theo Hợp đồng cho vay tiền số 01/HĐKT/PVE-DVTHANH ngày 15/01/2019 và Hợp đồng cho vay tiền số 04/HĐKT/PVE-DVTHANH ngày 10/03/2019. Kể từ ngày 11/01/2023, Tổng Công ty còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi chậm thanh toán trên số nợ gốc theo mức lãi suất thỏa thuận trên các hợp đồng cho đến khi trả hết số nợ gốc.

Trong năm 2025, Tổng Công ty đã thanh toán hết số dư nợ gốc vay cho ông Đỗ Văn Thanh. Số dư lãi vay, lãi chậm thanh toán gốc vay mà Tổng Công ty phải trả cho ông Đỗ Văn Thanh tại các thời điểm 01/01/2026 và 30/06/2026 được trình bày tại Thuyết minh số 19.

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong kỳ trước.

Thông tin so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Thông tin so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, do Tổng Công ty tự lập.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Tổng Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99. Chi tiết như phụ lục đính kèm.

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Đức Nguyên	Lê Quang Thắng	Ngô Ngọc Thường

PHỤ LỤC - THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
		VND			VND	
	a) Bảng cân đối kế toán			**a) Báo cáo tình hình tài chính**		
	TÀI SẢN			**TÀI SẢN**		
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**	**152.306.361.000**	130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**	**152.306.361.000**	
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	67.565.344.779	135	3. Phải thu ngắn hạn khác	67.565.344.779	Đổi mã số
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(134.301.678.500)	136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(134.301.678.500)	Đổi mã số
140	**IV. Hàng tồn kho**	**630.106.394.849**	140	**IV. Hàng tồn kho**	**630.106.394.849**	
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(21.768.690.562)	142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(21.768.690.562)	Đổi mã số
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**	**4.891.096.411**	160	**V. Tài sản ngắn hạn khác**	**4.891.096.411**	
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	1.660.610.861	161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	1.660.610.861	Đổi tên, đổi mã số
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	3.099.510.670	162	2. Thuế GTGT được khấu trừ	3.099.510.670	Đổi mã số
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	130.974.880	163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	130.974.880	Đổi mã số
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**	**365.980.000**	210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**	**365.980.000**	
216	1. Phải thu dài hạn khác	365.980.000	215	1. Phải thu dài hạn khác	365.980.000	Đổi mã số
240	**III. Tài sản dở dang dài hạn**	**156.100.000**	250	**III. Tài sản dở dang dài hạn**	**156.100.000**	
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	156.100.000	252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	156.100.000	Đổi mã số
260	**IV. Tài sản dài hạn khác**	**9.934.443.032**	270	**V. Tài sản dài hạn khác**	**9.934.443.032**	
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	1.881.392.493	271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	1.881.392.493	Đổi tên, đổi mã số
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	8.053.050.539	272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	8.053.050.539	Đổi mã số
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**	**817.782.782.996**	280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**	**817.782.782.996**	Đổi mã số

PHỤ LỤC - THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025				Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025				
Mã số		Khoản mục	Số tiền	Mã số		Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
			VND				VND	
		NGUỒN VỐN				**NGUỒN VỐN**		
		C. NỢ PHẢI TRẢ				**C. NỢ PHẢI TRẢ**		
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**	**928.138.541.713**	**310**	**I.**	**Nợ ngắn hạn**	**928.138.541.713**	
				313	3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	43.474.577.326	Trình bày lại
313	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	120.295.369.404	314	4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	120.295.369.404	Đổi tên, đổi mã số
314	4.	Phải trả người lao động	37.463.421.165	315	5.	Phải trả người lao động	37.463.421.165	Đổi mã số
315	5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	13.760.357.460	316	6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	13.760.357.460	Đổi mã số
319	6.	Phải trả ngắn hạn khác	285.511.482.481	320	7.	Phải trả ngắn hạn khác	242.036.905.155	Trình bày lại, đổi mã số
320	7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	128.143.272.970	321	8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	128.143.272.970	Đổi mã số
322	8.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.107.811.092	323	9.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.107.811.092	Đổi mã số
330	**II.**	**Nợ dài hạn**	**124.895.000**	**330**	**II.**	**Nợ dài hạn**	**124.895.000**	
337	1.	Phải trả dài hạn khác	124.895.000	338	1.	Phải trả dài hạn khác	124.895.000	Đổi mã số
		D. VỐN CHỦ SỞ HỮU				**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		
421	6.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(413.875.577.470)	420	6.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(413.875.577.470)	Đổi mã số
421a		*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	(414.726.113.003)	*420a*		*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	(414.726.113.003)	*Đổi mã số*
421b		*LNST chưa phân phối năm nay*	850.535.533	*420b*		*LNST chưa phân phối năm nay*	850.535.533	*Đổi mã số*

PHỤ LỤC - THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025				Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025				
Mã số		Khoản mục	Số tiền	Mã số		Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
			VND				VND	
		b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				**b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**		
21	6.	Doanh thu hoạt động tài chính	261.413.415	22	7.	Doanh thu hoạt động tài chính	261.413.415	Đổi mã số
22	7.	Chi phí tài chính	9.404.281.287	23	8.	Chi phí tài chính	9.404.281.287	Đổi mã số
23		Trong đó: Chi phí đi vay	9.209.930.886	24		Trong đó: Chi phí đi vay	9.209.930.886	Đổi mã số
		c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				**c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**		
05	-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(261.413.415)	05	-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(261.413.415)	Đổi tên
06	-	Chi phí lãi vay	9.209.930.886	06	-	Chi phí đi vay	9.209.930.886	Đổi tên
12	-	Tăng, giảm chi phí trả trước	(3.519.523.595)	12	-	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	(3.519.523.595)	Đổi tên